

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2000 /CSVN-CBTT
V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế quý 2 của năm
2025 so với lợi nhuận sau thuế
quý 2 của năm 2024 của Báo
cáo tài chính riêng Tập đoàn.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành
phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng**

Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về
việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh
lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm
2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm 2024 trên Báo cáo tài
chính riêng do các nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 2 của năm 2025 (868,85 tỷ đồng) so với kết quả của
quý 2 năm 2024 (346,38 tỷ đồng) là do giá bán mủ cao su vẫn giữ mức cao nên dẫn
đến cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn cùng kỳ và hoàn nhập trích lập dự phòng
đầu tư tài chính.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty
Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp.
Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế $\geq 10\%$ của kết quả sản xuất kinh
doanh quý 2 của năm 2025 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 2 của năm 2024
của Công ty mẹ Tập đoàn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

QUÝ 2 NĂM 2025



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	04 - 53
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2025
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	
Ông Hà Văn Khương	Thành viên	
Ông Nguyễn Hay	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Hồi Em	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.702.190.218.493	6.347.339.551.921
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	927.307.335.470	605.210.723.572
111	1. Tiền		191.307.335.470	284.731.819.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		736.000.000.000	320.478.904.110
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.904.853.724.885	3.641.300.110.695
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.903.758.327.724	3.640.204.713.534
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.611.922.042.089	1.211.608.185.768
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44.985.898.932	53.456.935.588
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	217.965.625.790	13.669.770.978
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	372.641.922.847	386.591.651.857
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.330.940.450.110	1.105.873.194.528
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(354.611.855.590)	(347.983.367.183)
140	IV. Hàng tồn kho		99.833.418.359	712.428.040.701
141	1. Hàng tồn kho	10	99.833.418.359	712.428.040.701
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		158.273.697.690	176.792.491.185
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.343.974.561	2.493.169.058
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	155.929.723.129	174.299.322.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.150.750.312.010	39.074.291.353.574
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.658.740.988.411	2.681.130.930.381
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	735.648.494.469	750.153.846.190
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.291.157.714.592	2.307.628.216.562
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(368.065.220.650)	(376.651.132.371)
220	II. Tài sản cố định		105.687.795.514	107.722.031.126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	94.270.204.150	96.122.939.756
222	- Nguyên giá		262.935.688.255	260.355.281.091
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(168.665.484.105)	(164.232.341.335)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.417.591.364	11.599.091.370
228	- Nguyên giá		21.855.562.610	21.855.562.610
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.437.971.246)	(10.256.471.240)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.003.117.424	1.363.716.666
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.003.117.424	1.363.716.666
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	36.378.111.677.145	36.281.041.087.224
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.726.363	31.403.255.726.363
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(978.110.861.451)	(1.075.181.451.372)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.206.733.516	3.033.588.177
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.206.733.516	3.033.588.177
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.852.940.530.503	45.421.630.905.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		161.743.467.069	892.138.725.658
310	I. Nợ ngắn hạn		140.698.161.373	875.921.815.420
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	24.014.923.896	233.666.566.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.794.688.680	353.295.544.635
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.235.882.722	378.806.121
314	4. Phải trả người lao động		31.869.508.115	57.036.448.537
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.592.390.987	6.144.102.975
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	74.280.937
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	26.642.686.349	129.284.798.334
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	15.757.307.943	31.514.615.897
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.790.772.681	64.526.651.204
330	II. Nợ dài hạn		21.045.305.696	16.216.910.238
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	21.045.305.696	16.216.910.238
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	45.691.197.063.434	44.529.492.179.837
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.175.960.529.282	2.175.960.529.282
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.515.236.534.152	2.353.531.650.555
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.353.531.650.555	-
421b	- LNST chưa phân phối năm này		1.161.704.883.597	2.353.531.650.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.852.940.530.503	45.421.630.905.495

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc

Đỗ Phú Hồng Quân

Luu Thị Tô Như

Lê Thanh Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	551.966.961.480	397.735.512.557	1.564.418.934.501	764.178.403.815
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	422.923.200	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		551.966.961.480	397.735.512.557	1.563.996.011.301	764.178.403.815
11	4. Giá vốn hàng bán	22	535.289.346.886	382.307.657.875	1.523.970.032.744	735.968.298.186
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.677.614.594	15.427.854.682	40.025.978.557	28.210.105.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	875.538.285.676	463.515.509.638	1.137.730.867.872	656.790.163.801
22	7. Chi phí tài chính	24	(48.393.124.368)	74.031.447.604	(93.916.231.884)	76.854.504.736
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		325.309.622	1.002.269.836	886.269.785	2.297.748.154
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.388.134.899	382.323.458	6.101.579.869	903.282.675
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	69.911.982.375	59.078.259.401	105.715.321.416	82.924.901.434
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		867.308.907.364	345.451.333.857	1.159.856.177.028	524.317.580.585
31	11. Thu nhập khác	27	1.545.751.577	1.092.175.535	1.848.761.572	1.250.041.699
32	12. Chi phí khác		55.003	155.578.260	55.003	155.578.260
40	13. Lợi nhuận khác		1.545.696.574	936.597.275	1.848.706.569	1.094.463.439
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		868.854.603.938	346.387.931.132	1.161.704.883.597	525.412.044.024
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		868.854.603.938	346.387.931.132	1.161.704.883.597	525.412.044.024

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.305.558.634.943	854.793.678.790
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.402.118.905.205)	(1.269.743.927.628)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(89.943.645.646)	(50.721.993.254)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.133.143.031)	(2.691.890.950)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.731.825.823	68.785.000.603
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(191.985.973.326)	(103.324.187.478)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(323.891.206.442)	(502.903.319.917)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.971.316.255)	(10.976.145.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	863.076.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.943.000.000.000)	(2.849.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.710.455.080.731	2.011.174.273.530
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		898.224.099.132	801.623.178.103
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		661.707.863.608	(46.915.617.412)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(24.520.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.757.307.954)	(15.781.828.404)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		322.059.349.212	(565.600.765.733)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		605.210.723.572	805.500.772.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.262.686	240.990.499
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	927.307.335.470	240.140.997.613

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tô Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Trưởng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở); sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

- | | |
|---|--|
| - Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia | #7B, Phố 466, Phường Tonle Basac, Quận Charkamon, Phnom Penh |
| - Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | Bản Hongke, Huyện Saysettha, Thủ đô Viêng Chăn |
| - Văn phòng đại diện tại Hà Nội | 56 Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
- + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025.

307
DOÀ
NGH
SU
NA
CÓ PH
HỒ

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.932.379.298	397.042.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	189.374.956.172	284.334.777.329
Các khoản tương đương tiền	736.000.000.000	320.478.904.110
	927.307.335.470	605.210.723.572

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn

30/06/2025		01/01/2025	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
3.903.758.327.724	-	3.640.204.713.534	-
3.903.758.327.724	-	3.640.204.713.534	-

b) Chứng khoán kinh doanh

Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

- Công ty Cổ phần Địa ốc MB
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp

Mã CK	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con						
<i>Công ty con đầu tư 100% vốn</i>						
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	643.081.414.030	(209.728.283.118)		643.081.414.030		(209.784.051.665)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	384.196.304.173	(49.154.011.328)		384.196.304.173		(62.650.384.306)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	667.308.339.858	(79.863.781.648)		667.308.339.858		(81.397.543.910)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	625.705.840.423	(64.890.101.266)		625.705.840.423		(62.655.480.005)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	239.803.607.484	(7.483.282.456)		239.803.607.484		(7.780.703.903)
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	79.426.489.341	(57.066.128.722)		79.426.489.341		(55.926.977.650)
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su	1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
	19.650.142.733.535	-	(468.185.588.538)	19.650.142.733.535	-	(480.195.141.439)

	Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty con đầu tư trên 50% vốn							
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa ⁽¹⁾	BRR	1.096.524.000.000	2.149.187.040.000	-	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên ⁽¹⁾	RTB	865.905.530.000	2.701.625.253.600	-	865.905.530.000	2.363.922.096.900	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị		303.951.362.000		-	303.951.362.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(40.314.866.585)	269.179.671.747		(42.875.419.975)
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thê thao Ngôi sao Geru		6.232.160.000		(779.148.780)	6.232.160.000		(883.991.196)
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(48.480.098.086)	723.532.016.495		(48.785.213.012)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh ⁽¹⁾	TRC	390.600.000.000	1.206.000.000.000	-	390.600.000.000	968.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ⁽¹⁾	DPR	840.000.000.000	1.975.200.000.000	-	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712		(6.449.505.133)	283.548.428.712		(5.172.193.389)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.062.679		(279.587.968.677)	602.466.062.679		(351.333.485.911)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		-	837.737.046.488		-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ⁽¹⁾	PHR	1.126.494.844.800	5.506.104.610.000	-	1.126.494.844.800	4.802.045.332.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721		(6.308.172.851)	670.092.314.721		(7.850.313.932)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000		(3.141.286.763)	349.410.546.000		(2.194.635.859)

	Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn (tiếp theo)		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình ⁽¹⁾	HRC	502.951.680.000	530.560.800.000	-	502.951.680.000	681.912.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao		37.174.406.372		(25.226.841.815)	37.174.406.372		(25.472.641.136)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154		-	627.659.466.154		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		-	477.000.000.000		(6.650.424.399)
		11.753.112.992.828	14.068.677.703.600	(410.287.888.690)	11.753.112.992.828	12.762.075.028.900	(491.218.318.809)
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(6.169.225.912)	8.749.737.281		(6.169.225.912)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên ⁽¹⁾	NTC	40.784.285.192	812.502.900.000	-	40.784.285.192	1.043.806.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		-	170.591.892.366		(2.881.973.637)
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành ⁽¹⁾	BRC	57.440.573.000	85.848.343.600	-	57.440.573.000	87.057.475.200	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Măng Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh		95.141.495.684		(59.814.214.527)	95.141.495.684		(59.131.421.258)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie ⁽²⁾		-		-	-		-
		5.749.855.610.109	898.351.243.600	(65.983.440.439)	5.749.855.610.109	1.130.863.975.200	(68.182.620.807)

	Mã CK	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽¹⁾	VRG	9.743.200.000	99.380.640.000	-	9.743.200.000	96.539.456.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ⁽¹⁾	GTA	18.329.722.400	10.394.293.800	(7.935.428.600)	18.329.722.400	11.623.726.400	(6.705.996.000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(215.512.850)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽¹⁾	EIC	44.118.073.392	92.880.000.000	-	44.118.073.392	94.176.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP ⁽¹⁾	TL4	24.418.782.000	22.248.223.600	(2.170.558.400)	24.418.782.000	18.837.733.714	(5.581.048.286)
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽¹⁾	SIP	686.816		-	686.816		-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam ⁽²⁾		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh ⁽²⁾		-		-	-		-
		203.111.202.124	224.903.157.400	(33.653.943.784)	203.111.202.124	221.176.916.114	-(35.585.370.317)

⁽¹⁾ Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2025 như sau:

Công ty con 100% vốn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,80%	61,80%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh An Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thành phố Hồ Chí Minh	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Thành phố Hồ Chí Minh	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChưPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP. Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thành phố Hồ Chí Minh	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Thành phố Hồ Chí Minh	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Đồng Nai	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác cao su

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 30.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đức Việt	2.866.073.380	-	-	-
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim	26.927.521.922	(14.169.518.112)	26.927.521.922	(11.988.631.343)
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp DNT Việt Nam	-	-	8.215.342.880	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	10.770.675.477	-	-	-
- Các khoản khác	4.421.628.153	(570.964.000)	18.314.070.786	(570.964.000)
	<u>44.985.898.932</u>	<u>(14.740.482.112)</u>	<u>53.456.935.588</u>	<u>(12.559.595.343)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>10.855.896.621</u>	-	<u>7.383.915.524</u>	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)				

30/06/2025
ĐOÀN
NGH
O SU
T N
yết m
HỒ

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.144.974.448	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	41.602.982.178	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	47.748.494.435	-	-	-
- Công ty CP Cao su Yên Bái	14.500.000.000	-	-	-
- TAY NINH SIEMREAP APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	30.370.213.440	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	60.000.000.000	-	-	-
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	11.559.958.820	-	11.559.958.820	-
- Các đối tượng khác	9.039.002.469	-	2.109.812.158	-
	217.965.625.790	-	13.669.770.978	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	202.922.019.650	-	18.500.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	372.641.922.847	(324.193.574.245)	386.591.651.857	(320.700.553.180)
- Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	(181.362.095.404)	181.362.095.404	(181.362.095.404)
- Công ty CP Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	779.590.833	-	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	444.501.553	-	889.003.092	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	637.415.141	-	1.274.830.273	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	2.844.762.562	-	5.778.423.901	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.063.634.036	-	2.127.268.066	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.010.255.849	-	2.020.511.658	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	2.207.056.606	-	4.620.612.577	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	4.667.113.626	-	9.334.227.983	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.484.891.376	(494.963.792)	1.484.891.376	(321.726.465)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	989.006.650	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	73.992.345.968	(42.529.145.880)	73.992.345.968	(39.209.362.142)
	372.641.922.847	(324.193.574.245)	386.591.651.857	(320.700.553.180)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn				
Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	26.370.095.039	-	26.370.095.039	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.969.758.738	-	2.969.758.738	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	9.355.018.046	-	9.355.018.046	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	8.111.264.405	-	8.111.264.405	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	5.934.053.850	-	5.934.053.850	-
Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	709.278.399.430	(368.065.220.650)	723.783.751.151	(376.651.132.371)
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.646.359.215	(45.093.659.215)	51.676.359.215	(45.579.059.215)
+ Tô Đình Chiến	16.496.910.403	(16.496.910.403)	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ Vương Đáng	217.528.611	(217.528.611)	247.528.611	(247.528.611)
+ Lê Thanh Nhã	18.931.920.201	(12.379.220.201)	18.931.920.201	(12.834.620.201)
- Cho các khách hàng vay	657.632.040.215	(322.971.561.435)	672.107.391.936	(331.072.073.156)
	735.648.494.469	(368.065.220.650)	750.153.846.190	(376.651.132.371)
c) Phải thu cho vay là các bên liên quan	391.482.892.886	(316.169.485.453)	405.432.621.896	(312.849.701.715)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>1.325.535.941.669</i>	<i>(15.677.799.233)</i>	<i>1.100.142.508.716</i>	<i>(14.723.218.660)</i>
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	263.508.240.000	(8.752.000.000)	117.144.000.000	(8.752.000.000)
- Phải thu tiền lãi dự thu	53.637.745.762	(6.568.046.414)	65.174.241.222	(5.712.841.289)
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	2.691.929.319	(357.752.819)	2.050.657.742	(258.377.371)
- Phải thu lợi nhuận tập trung	855.285.265.200	-	757.576.415.487	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	1.815.000.000	-	1.838.856.649	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	62.485.601.505	-	41.653.761.551	-
- Phải thu khác	79.189.990.007	-	107.782.406.189	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)				
<i>Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i>	5.404.508.441	-	5.730.685.812	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.449.909.646	-	1.651.273.441	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.257.430.218	-	1.382.243.794	-
	1.330.940.450.110	(15.677.799.233)	1.105.873.194.528	(14.723.218.660)
b) Phải thu dài hạn khác				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn XD CB (*)	2.287.957.714.592	-	2.304.428.216.562	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
	2.291.157.714.592	-	2.307.628.216.562	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	3.499.028.358.338	-	3.300.146.977.817	-

(*) Khoản tạm ứng cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị thành viên.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	83.267.971.243	35.826.178.658	83.267.971.243	40.001.167.521
+ Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim	26.927.521.922	12.758.003.810	26.927.521.922	14.938.890.579
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.784.967.369	932.250.758	1.784.967.369	1.204.863.533
+ Các khách hàng khác	570.964.000	-	570.964.000	-
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
+ Các khách hàng cho vay ⁽¹⁾	657.632.040.215	334.660.478.780	672.107.391.936	341.035.318.780
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu ⁽²⁾	51.646.359.215	6.552.700.000	51.676.359.215	6.097.300.000
	1.113.406.688.246	390.729.612.006	1.127.912.039.967	403.277.540.413

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2025 với số tiền 709,3 tỷ VND bao gồm 178 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	709.278.399.430	723.783.751.151
- Lãi dự thu ^(*)	2.152.668.341.453	2.105.853.060.116
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.228.894.195.861	1.235.739.675.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CDKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2025 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc VND	Nợ lãi VND
Hồ sơ khởi kiện	26	382.084.156.261	912.292.858.773
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	20	334.979.385.478	855.872.269.411
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	2	12.172.850.582	50.889.326.332
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	150	325.854.243.169	1.239.112.598.060
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án và bị thi hành án)	8	40.890.764.794	120.547.730.556
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án)	41	273.912.808.055	738.879.593.987
+ Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	101	11.050.670.320	379.685.273.517
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.262.884.620
	178	709.278.399.430	2.152.668.341.453

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 30/6/2025 VND	Dự phòng tại 30/6/2025 VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	217.528.611	217.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	6.879.220.201
			51.646.359.215	45.093.659.215

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.893.065	-	40.386.595	-
Công cụ, dụng cụ	1.840.400.000	-	1.840.400.000	-
Hàng hoá	97.953.125.294	-	710.547.254.106	-
	99.833.418.359	-	712.428.040.701	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	4.708.703.255	28.488.550.786	69.383.217.408	260.355.281.091
- Mua trong kỳ	-	412.981.482	1.576.018.182	591.407.500	2.580.407.164
Số dư cuối kỳ	157.774.809.642	5.121.684.737	30.064.568.968	69.974.624.908	262.935.688.255
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	77.597.909.934	4.708.703.255	12.666.314.738	69.259.413.408	164.232.341.335
- Khấu hao trong kỳ	2.998.063.350	25.380.984	1.317.820.905	91.877.531	4.433.142.770
Số dư cuối kỳ	80.595.973.284	4.734.084.239	13.984.135.643	69.351.290.939	168.665.484.105
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	80.176.899.708	-	15.822.236.048	123.804.000	96.122.939.756
Tại ngày cuối kỳ	77.178.836.358	387.600.498	16.080.433.325	623.333.969	94.270.204.150

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	10.745.977.222	21.855.562.610
Số dư cuối kỳ	11.109.585.388	10.745.977.222	21.855.562.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.256.471.240	10.256.471.240
- Khấu hao trong kỳ	-	181.500.006	181.500.006
Số dư cuối kỳ	-	10.437.971.246	10.437.971.246
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	489.505.982	11.599.091.370
Tại ngày cuối kỳ	11.109.585.388	308.005.976	11.417.591.364

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.514.615.897	31.514.615.897	-	15.757.307.954	15.757.307.943	15.757.307.943
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	31.514.615.897	31.514.615.897	-	15.757.307.954	15.757.307.943	15.757.307.943
	31.514.615.897	31.514.615.897	-	15.757.307.954	15.757.307.943	15.757.307.943

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HDODASD-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 34.570.000 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
- + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
- + Thời hạn cho vay: 25 năm;
- + Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại 30/6/2025 là 15.757.307.943 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	-	-	66.672.981.900	66.672.981.900
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	7.735.453.943	7.735.453.943	-	-
- Công ty TNHH Cao Su Việt Lào	-	-	64.187.305.875	64.187.305.875
- Công ty CP Cao su Lai Châu	-	-	11.346.930.000	11.346.930.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	2.352.294.000	2.352.294.000	-	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	-	-	22.294.569.413	22.294.569.413
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	-	-	15.252.030.675	15.252.030.675
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	-	24.699.276.000	24.699.276.000
- Công ty TNHH Savills (Việt Nam) - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	3.416.029.197	3.416.029.197	-	-
- Hoàng Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co.,Ltd	8.970.469.200	8.970.469.200	-	-
- Phải trả đối tượng khác	1.540.677.556	1.540.677.556	29.213.472.917	29.213.472.917
	24.014.923.896	24.014.923.896	233.666.566.780	233.666.566.780
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	19.058.217.143	19.058.217.143	221.544.397.241	221.544.397.241
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	114.111.475.993	-	36.708.922.259	18.339.323.261	95.741.876.995	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	378.806.121	12.376.045.500	6.518.968.899	-	6.235.882.722
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	2.004.639.896	2.004.639.896	4.000.752	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.051.323.632	-	3.000.000	3.000.000	27.051.323.632	-
	174.299.322.127	378.806.121	51.092.607.655	26.865.932.056	155.929.723.129	6.235.882.722

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	15.865.500.000
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	2.400.451.205	101.488.647.128
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	-	140.532.155.998
- Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	-	53.665.920.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Vạn Năng	3.643.542.000	-
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	3.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	250.695.475	41.743.321.509
	9.794.688.680	353.295.544.635

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	239.292.229	486.165.475
- Chi phí mua mù cao su	2.995.213.758	-
- Chi phí tổ chức sự kiện	-	3.171.656.641
- Chi phí phải trả khác	357.885.000	2.486.280.859
	3.592.390.987	6.144.102.975

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	10.701.003.280	113.343.115.265
- Kinh phí công đoàn	1.168.679.373	106.470.369
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	-	25.592.194.034
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	-	4.113.583.501
- Phải trả về cổ phần hoá	-	75.109.000.000
- Phải trả về cổ tức	758.789.312	758.789.312
- Phải trả khác	8.773.534.595	7.663.078.049
<i>Khoản phải trả sắp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	15.941.683.069	15.941.683.069
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.941.683.069	15.941.683.069
	26.642.686.349	129.284.798.334
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.611.584.696	4.783.189.238
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đắk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	21.045.305.696	16.216.910.238
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	63.685.041	29.769.462.576

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	2.353.531.650.555	44.529.492.179.837
Lãi trong kỳ này	-	-	1.161.704.883.597	1.161.704.883.597
Số dư tại 30/6/2025	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	3.515.236.534.152	45.691.197.063.434

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	758.789.312	634.244.577
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	24.520.450
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	24.520.450
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	758.789.312	609.724.127

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000.000	4.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

e) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.175.960.529.282	2.175.960.529.282
	2.175.960.529.282	2.175.960.529.282

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	972.429,73	606.306,57
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoại bảng tại ngày 30/06/2025 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.143.801.575.035	2.096.986.293.698
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.228.894.195.861	1.235.739.675.861
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gán nợ, siết nợ)	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	191.594.825.000	191.594.825.000

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- Công ty CP VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.280.000.000	1.875.000	91.280.000.000	1.875.000
	1.545.915.236.750	1.875.000	1.545.915.236.750	1.875.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hoá
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu khác

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
VND	VND
532.326.452.835	384.022.549.639
5.424.203.492	806.065.801
14.216.305.153	12.906.897.117
551.966.961.480	397.735.512.557
57.157.385.217	52.061.288.610

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
VND	VND
533.629.871.804	381.508.055.076
1.659.475.082	799.602.799
535.289.346.886	382.307.657.875

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.705.083.799	37.374.262.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	536.528.472.000	216.147.379.283
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	687.396.892	1.291.815.949
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	281.617.332.985	208.702.052.014
	875.538.285.676	463.515.509.638
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	821.274.087.840	430.292.705.161

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	325.309.622	1.002.269.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.104.942.712	1.794.712.813
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(50.823.376.702)	71.234.464.955
	(48.393.124.368)	74.031.447.604

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.388.134.899	382.323.458
	3.388.134.899	382.323.458

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	1.122.466.480	1.135.378.942
Chi phí nhân viên quản lý	39.398.516.062	15.834.609.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.355.467.817	2.291.746.750
Thuế, phí, lệ phí	2.224.289.739	2.212.407.185
Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng	(1.926.026.230)	19.805.640.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.541.734.209	6.543.276.182
Chi phí khác bằng tiền	20.195.534.298	11.255.200.395
	69.911.982.375	59.078.259.401

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	784.640.000
Thu nhập từ nhận tài trợ	1.210.374.074	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.000	-
Thu nhập khác	335.376.503	307.535.535
	1.545.751.577	1.092.175.535

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.161.704.883.597	525.412.044.024
Các khoản điều chỉnh tăng	12.847.544.100	70.081.468.356
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.174.552.427.697)	(595.493.512.380)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	927.307.335.470	-	605.210.723.572	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.667.084.063.634	(30.418.281.345)	3.466.958.346.678	(27.282.814.003)
Các khoản cho vay	5.012.048.745.040	(692.258.794.895)	4.776.950.211.581	(697.351.685.551)
Đầu tư dài hạn	100.460.464.608	(10.571.130.603)	100.460.464.608	(12.502.557.136)
	9.706.900.608.752	(733.248.206.843)	8.949.579.746.439	(737.137.056.690)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.757.307.943	31.514.615.897
Phải trả người bán, phải trả khác	71.702.915.941	379.168.275.352
Chi phí phải trả	3.592.390.987	6.144.102.975
	91.052.614.871	416.826.994.224

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư dài hạn	-	89.889.334.005	-	89.889.334.005
	-	89.889.334.005	-	89.889.334.005
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	87.957.907.472	-	87.957.907.472
	-	87.957.907.472	-	87.957.907.472

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	927.307.335.470	-	-	927.307.335.470
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.345.508.067.697	2.291.157.714.592	-	3.636.665.782.289
Các khoản cho vay	3.952.206.676.326	367.583.273.819	-	4.319.789.950.145
	6.225.022.079.493	2.658.740.988.411	-	8.883.763.067.904
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	605.210.723.572	-	-	605.210.723.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.132.047.316.113	2.307.628.216.562	-	3.439.675.532.675
Các khoản cho vay	3.706.095.812.211	373.502.713.819	-	4.079.598.526.030
	5.443.353.851.896	2.681.130.930.381	-	8.124.484.782.277

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	15.757.307.943	-	-	15.757.307.943
Phải trả người bán, phải trả khác	50.657.610.245	21.045.305.696	-	71.702.915.941
Chi phí phải trả	3.592.390.987	-	-	3.592.390.987
	70.007.309.175	21.045.305.696	-	91.052.614.871
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	31.514.615.897	-	-	31.514.615.897
Phải trả người bán, phải trả khác	362.951.365.114	16.216.910.238	-	379.168.275.352
Chi phí phải trả	6.144.102.975	-	-	6.144.102.975
	400.610.083.986	16.216.910.238	-	416.826.994.224

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
		VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành		14.216.305.153	12.906.897.117
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	3.658.020.280	4.264.890.096
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.386.142.190	1.216.911.982
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.311.520.196	1.313.253.949
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	1.557.134.883	726.594.169
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.323.144.301	1.307.737.046
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	96.114.445	44.279.413
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	609.702.391	866.741.705
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	834.727.788	704.689.775
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	554.861.398	88.026.496
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	791.023.771	1.305.040.581
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	523.798.158	263.117.100
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	449.497.000	447.056.890
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	42.526.465	240.725.575
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	78.091.887	117.832.340
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		42.941.080.064	39.154.391.493
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	60.030.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	103.753.492
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	71.086.125	43.776.818
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	5.226.574	32.539.091
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	-	7.782.545
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	38.782.867.938	36.437.160.849
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	-	29.667.600
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	71.961.927	2.916.218
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Công ty liên kết	-	5.412.000
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	3.949.907.500	2.482.704.000
- Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ Cây Cao Su Kontum	Thành viên trong Tập đoàn	-	8.678.880
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		281.617.332.985	208.702.052.014
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	18.205.891.488	45.826.147.430
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	16.464.952.478	3.739.096.965
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	19.987.427.741	38.518.149.380
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	8.214.461.893	17.328.751.968
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	10.121.423.518	6.830.873.112
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	466.341.455
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	11.412.796.607	11.690.756.680
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	13.145.293.271	19.901.693.526
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	39.513.352.465	(24.959.380.324)
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	17.513.255.295	45.006.392.700
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	112.787.131.792	34.779.544.263
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	14.251.346.437	9.573.684.859

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024
		VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia		536.528.472.000	216.147.379.283
- Công ty CP Cơ Khí Cao su	Công ty con	-	1.620.000.000
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	76.756.680.000
- Công ty CP Thể thao Ngôi Sao Geru	Công ty con	-	566.560.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	490.000.000.000	112.700.000.000
- Công ty CP ĐT và PT VRG Long Thành	Công ty liên kết	30.800.000.000	-
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	-	17.635.982.983
- Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	13.134.440.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	2.594.032.000	1.933.440.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	-	614.716.300
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	-	4.320.000.000
		3.128.282.855	5.443.273.864
Lãi cho vay			
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	229.249.369	266.507.403
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	63.837.885	199.043.245
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	29.566.112	77.546.206
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	22.416.609	67.496.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	17.718.395	47.404.476
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	153.616.074	175.561.183
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	12.247.540	39.127.096
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	49.560.981	170.205.717
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	104.696.785	320.918.439
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	209.978.190	231.074.990
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	99.796.858
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	98.844.414	98.844.414
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	(686.428.745)	795.746.680
- Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	2.822.979.246	2.854.000.997
		440.519.380.088	382.912.418.154
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	7.147.636.715	10.935.225.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	638.592.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	16.530.869.529	12.292.037.554
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	5.139.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	7.442.064.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	7.056.075.398	18.951.766.313
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	7.706.045.834	10.314.184.458
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	11.576.250.000	10.804.000.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	35.512.365.067	41.834.571.848
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	7.445.000.000	6.385.698.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	7.993.440.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang	Công ty con	10.119.577.989	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	-	1.862.784.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	11.648.280.000	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	-	8.252.936.000
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	15.593.793.152	8.468.250.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	15.967.180.285	1.677.900.000
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	18.422.679.694	18.494.757.842
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	26.376.098.910	4.273.500.000

- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	9.679.488.202	10.319.575.000
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	6.158.678.400
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	20.061.343.890	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	17.523.113.449	4.834.046.892
- BA RIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	-	12.769.794.288
- KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	-	29.937.125.400
- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	10.023.331.500	-
- BEAN HEACK INVESTMENT Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	58.278.496.332	51.079.177.150
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	23.800.129.746	8.030.883.059
- C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	80.152.093.896	68.311.694.200
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	-	17.070.501.000
- Công ty TNHH Cao Su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	24.121.188.000	4.417.827.750
Thu hồi tiền tạm ứng vốn đầu tư XDCB		8.609.223.797	8.692.631.594
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	850.440.043
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	842.191.551
- Công ty TNHH MTV CS Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	8.609.223.797	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		10.855.896.621	7.383.915.524
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	85.221.144	85.246.535
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	10.770.675.477	7.127.886.414
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	-	125.435.427
- Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ Cây Cao Su Kontum	Thành viên trong Tập đoàn	-	45.347.148
Trả trước cho người bán ngắn hạn		202.922.019.650	18.500.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	3.144.974.448	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	60.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	41.602.982.178	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	47.748.494.435	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	-	18.000.000
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	14.500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	2.656.854.032	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	500.000
- TAY NINH SIEMREAP APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	30.370.213.440	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	2.898.501.117	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		10.122.169.876	10.122.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu về tạm ứng vốn XDCB		2.287.957.714.592	2.304.428.216.562
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	2.120.416.536
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	212.167.758.113	212.167.758.113
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	116.875.782.453	117.357.987.743
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	84.291.291.160	84.291.291.160
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	106.577.201.846	111.835.858.193
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -	Công ty con	127.405.621.861	136.014.845.658
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		254.756.240.000	108.392.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	105.800.000.000
- Công ty CP EVN Quốc tế	Công ty liên kết	2.592.000.000	2.592.000.000
Phải thu tiền lãi dự thu		14.890.562.018	15.629.585.762
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.614.936.743	6.353.960.487
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	9.275.625.275	9.275.625.275
Phải thu lãi cho vay vốn AFD		2.691.929.319	2.050.657.742
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	229.249.369	248.068.461
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	12.247.540	22.435.759
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	17.718.395	30.307.780
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	63.837.885	132.487.995
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	29.566.112	53.167.131
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	22.416.609	45.325.889
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	104.696.785	226.463.716
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	640.482.971	222.834.043
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.091.573.028	894.970.402
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	480.140.625	174.596.566

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu lợi nhuận Tập trung		855.285.265.200	757.576.415.487
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	243.771.414.796	176.970.066.118
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	37.528.852.465	149.316.160.239
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	76.852.045.504	79.223.915.838
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	174.203.240.597	113.655.773.933
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	76.232.140.074	63.139.700.308
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	13.145.293.271	1.226.113.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	33.623.049.573	35.678.842.357
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	67.966.637.842	49.850.367.909
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	39.578.805.799	11.174.416.173
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	26.230.623.705	6.387.281.064
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	56.658.923.565	54.401.159.608
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	6.058.380.364
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	2.991.480.310	3.991.480.310

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu phí quản lý tập trung		52.524.021.171	64.445.876.452
- Công ty TNHH MTV TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	8.793.538.198	13.381.281.028
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	9.118.675.601	5.465.948.438
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	125.792.500	797.542.120
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.929.044.995	8.331.141.482
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.323.144.301	6.991.840.321
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	18.748.543.586	16.104.012.413
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	552.685.525	640.690.390
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	2.855.986.173	1.097.093.346
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	449.497.000	1.266.691.707
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	3.546.054.505	2.552.145.169
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	788.129.058	1.144.556.076
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	1.371.316.693	2.662.832.862
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	791.023.771	2.253.459.507
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	130.589.265	1.756.641.593

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu các Quý tập trung		20.800.456.162	37.502.055.936
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.351.193.307	4.351.193.307
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	4.789.702.099	4.789.702.099
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	775.966.882
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	5.234.723.675
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	5.655.013.852
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	8.447.871.315	8.447.871.315
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	384.717.005	384.717.005
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	1.028.864.511
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.792.210.407	1.792.210.407
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	978.201.032	978.201.032
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	650.498.114
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	1.217.074.882
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	-	722.419.617
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	56.560.997	1.139.976.403
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	-	333.622.835
		19.058.217.143	221.544.397.241
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	24.699.276.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	6.365.844.897
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	7.735.453.943	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	66.672.981.900
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty con	-	622.197.400
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	-	22.294.569.413
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	-	11.346.930.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	2.352.294.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	32.313.600
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	8.970.469.200	6.061.672.737
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	-	15.252.030.675
- Công ty TNHH MTV CPPT Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	-	3.250.086.944
- Công ty TNHH Cao su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	-	64.187.305.875
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Thành viên trong Tập đoàn	-	45.000.000
- Tạp Chí Cao su Việt Nam	Công ty con	-	714.187.800

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su		-	4.113.583.501
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	4.113.583.501
Phải trả tiền đặt cọc		63.685.041	63.685.041
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	36.189.749	36.189.749
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	27.495.292	27.495.292
Phải trả lợi nhuận tập trung		-	25.592.194.034
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	25.592.194.034
Phải thu về cho vay		347.632.685.541	347.632.685.541
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	181.362.095.404	181.362.095.404
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	73.992.345.968	73.992.345.968
Phải thu về cho vay AFD		43.850.207.345	57.799.936.355
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	10.134.608.879	10.914.199.712
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	444.501.553	889.003.092
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	637.415.141	1.274.830.273
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.844.762.562	5.778.423.901
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.063.634.036	2.127.268.066
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.010.255.849	2.020.511.658
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	2.207.056.606	4.620.612.577
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	4.667.113.626	9.334.227.983
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	9.463.148.479	9.463.148.479
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	4.454.650.114	4.454.650.114
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	6.923.060.500	6.923.060.500

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/6/2024.

Người lập biểu

Đỗ Phú Hồng Quân

Phụ trách kế toán

Lưu Thị Tố Như

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hưng

**VIETNAM RUBBER
GROUP**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: 2000 /CSVN-CBTT
Ref: Explanation of profit
fluctuation in Quarter 2/2025
compared to Quarter 2/2024 at
Separate Financial Statement
of Vietnam Rubber Group.

Hochiminh City, July 30 ,2025

Respectfully to:

- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No.236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward,
Hochiminh City.

On behalf of : **Mr. Le Thanh Hung - Chief Executive Officer**

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company would like to explain the fluctuation of quarter 2/2025 profit after tax more than 10% compared to quarter 2/2024 profit at the separate financial statement with the main reason as follows:

- Quarter 2/2025 profit after corporate income tax (868,85 billion dong) increasing compared to quarter 2/2024 (346,38 billion dong) is due to the selling price of rubber latex remaining high, which led to higher dividends and profits distributed from subsidiaries than the same period last year and reversal of financial investment provisions.

The foregoing is the explanation of Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company to State Securities Committee and Hochiminh City Stock Exchange about the fluctuation of profit after tax more than 10% of quarter 2/2025 statement income compared to quarter 2/2024.

Recipients:

- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.

LEGAL REPRESENTATIVE



Lê Thanh Hưng

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM RUBBER GROUP

SECOND QUARTER 2025



CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Directors	02 - 03
Reviewed Interim Separate Financial Statements	04 - 53
Interim Separate Statement of Financial Position	04 - 06
Interim Separate Statement of Income	07
Interim Separate Statement of Cash Flows	08
Notes to the Interim Separate Financial Statements	09 - 53

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Vietnam Rubber Group ("the Group") presents its report and the Group's Separate Financial Statements for the accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025.

THE GROUP

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Tran Cong Kha	Chairman	
Mr. Le Thanh Hung	Member	
Mr. Tran Ngoc Thuan	Member	Resigned on 17/06/2025
Mr. Do Huu Phuoc	Member	
Mr. Ha Van Khuong	Member	
Mr. Nguyen Hay	Member	
Mr. Nguyen Dong Phong	Member	

The members of the Board of General Directors in the period and to the reporting date are:

Mr. Le Thanh Hung	General Director
Mr. Do Huu Phuoc	Vice General Director
Mr. Pham Hai Duong	Vice General Director
Mr. Tran Thanh Phung	Vice General Director
Mr. Le Dinh Buu Tri	Vice General Director
Mr. Huynh Kim Nhut	Vice General Director
Mr. Truong Minh Trung	Vice General Director

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Pham Van Hoi Em	Head of Control Department
Mr. Nguyen Minh Duc	Member
Mr. Vo Van Tuan	Member

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE

The Board of General Directors is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view the financial position of the Group, its operation results and its cash flows for the period. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of General Directors is required to:

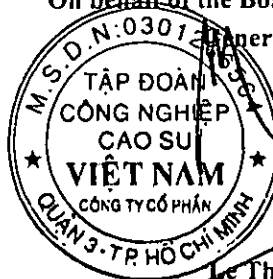
- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of General Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of the Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Group, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2025, its operating results and its cash flows for the accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025 of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Financial Statements.

Ho Chi Minh City, July 29, 2025 

On behalf of the Board of General Directors
General Director



Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 30 June 2025*

Code	ASSETS	Note	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		6.702.190.218.493	6.347.339.551.921
110	I. Cash and cash equivalents	3	927.307.335.470	605.210.723.572
111	1. Cash		191.307.335.470	284.731.819.462
112	2. Cash equivalents		736.000.000.000	320.478.904.110
120	II. Short-term financial investments	4	3.904.853.724.885	3.641.300.110.695
121	1. Trading securities		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Held-to-maturity investments		3.903.758.327.724	3.640.204.713.534
130	III. Short-term receivables		1.611.922.042.089	1.211.608.185.768
131	1. Short-term trade receivables	5	44.985.898.932	53.456.935.588
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	217.965.625.790	13.669.770.978
135	3. Short-term lending receivables	7	372.641.922.847	386.591.651.857
136	4. Other short-term receivables	8	1.330.940.450.110	1.105.873.194.528
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(354.611.855.590)	(347.983.367.183)
140	IV. Inventories		99.833.418.359	712.428.040.701
141	1. Inventories	10	99.833.418.359	712.428.040.701
150	V. Other short-term assets		158.273.697.690	176.792.491.185
151	1. Short-term prepaid expenses		2.343.974.561	2.493.169.058
153	2. Taxes and other receivables from State budget	15	155.929.723.129	174.299.322.127

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*As at 31 December 2017**(continued)*

Code	ASSETS	Note	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		39.150.750.312.010	39.074.291.353.574
210	1. Long-term receivables		2.658.740.988.411	2.681.130.930.381
215	1. Long-term lending receivables	7	735.648.494.469	750.153.846.190
216	2. Other long-term receivables	8	2.291.157.714.592	2.307.628.216.562
219	3. Provision for long-term doubtful debts		(368.065.220.650)	(376.651.132.371)
220	II. Fixed assets		105.687.795.514	107.722.031.126
221	1. Tangible fixed assets	11	94.270.204.150	96.122.939.756
222	- <i>Historical costs</i>		262.935.688.255	260.355.281.091
223	- <i>Accumulated depreciation</i>		(168.665.484.105)	(164.232.341.335)
227	2. Intangible fixed assets	12	11.417.591.364	11.599.091.370
228	- <i>Historical costs</i>		21.855.562.610	21.855.562.610
229	- <i>Accumulated amortization</i>		(10.437.971.246)	(10.256.471.240)
240	IV. Long-term assets in progress		3.003.117.424	1.363.716.666
242	1. Construction in progress		3.003.117.424	1.363.716.666
250	V. Long-term financial investments	4	36.378.111.677.145	36.281.041.087.224
251	1. Investments in subsidiaries		31.403.255.726.363	31.403.255.726.363
252	2. Investments in joint ventures and associates		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
253	3. Equity investments in other entities		203.111.202.124	203.111.202.124
254	4. Provision for devaluation of long-term investments		(978.110.861.451)	(1.075.181.451.372)
260	VI. Other long-term assets		5.206.733.516	3.033.588.177
261	1. Long-term prepaid expenses		5.206.733.516	3.033.588.177
270	TOTAL ASSETS		45.852.940.530.503	45.421.630.905.495

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. LIABILITIES		161.743.467.069	892.138.725.658
310	I. Current liabilities		140.698.161.373	875.921.815.420
311	1. Short-term trade payables	14	24.014.923.896	233.666.566.780
312	2. Short-term prepayments from customers	16	9.794.688.680	353.295.544.635
313	3. Taxes and other payables to State budget	15	6.235.882.722	378.806.121
314	4. Payables to employees		31.869.508.115	57.036.448.537
315	5. Short-term accrued expenses	17	3.592.390.987	6.144.102.975
318	6. Short-term unearned revenue		-	74.280.937
319	7. Other short-term payments	18	26.642.686.349	129.284.798.334
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	15.757.307.943	31.514.615.897
322	9. Bonus and welfare funds		22.790.772.681	64.526.651.204
330	II. Non-current liabilities		21.045.305.696	16.216.910.238
337	1. Other long-term payables	18	21.045.305.696	16.216.910.238
410	I. Owner's equity	19	45.691.197.063.434	44.529.492.179.837
411	1. Contributed capital		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Ordinary shares with voting rights		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
418	2. Development investment fund		2.175.960.529.282	2.175.960.529.282
421	3. Retained earnings		3.515.236.534.152	2.353.531.650.555
421a	- RE accumulated till the end of the previous year		2.353.531.650.555	-
421b	- RE of the current period		1.161.704.883.597	2.353.531.650.555
440	TOTAL CAPITAL		45.852.940.530.503	45.421.630.905.495

Preparer

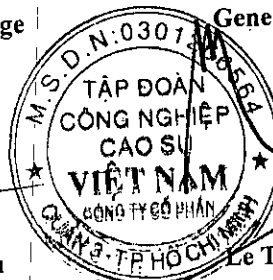
Do Phu Hong Quan

Accounting in charge

Luu Thi To Nhu

Ho Chi Minh City, July 29, 2025

General Director



Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter 2/2025

Code	ITEMS	Note	From 01/04/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/04/2024 to 30/06/2024 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	21	551.966.961.480	397.735.512.557	1.564.418.934.501	764.178.403.815
02	2. Revenue deductions		-	-	422.923.200	-
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		551.966.961.480	397.735.512.557	1.563.996.011.301	764.178.403.815
11	4. Cost of goods sold	22	535.289.346.886	382.307.657.875	1.523.970.032.744	735.968.298.186
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		16.677.614.594	15.427.854.682	40.025.978.557	28.210.105.629
21	6. Financial income	23	875.538.285.676	463.515.509.638	1.137.730.867.872	656.790.163.801
22	7. Financial expenses	24	(48.393.124.368)	74.031.447.604	(93.916.231.884)	76.854.504.736
23	In which: Interest expense		325.309.622	1.002.269.836	886.269.785	2.297.748.154
25	8. Selling expenses	25	3.388.134.899	382.323.458	6.101.579.869	903.282.675
26	9. General administrative expenses	26	69.911.982.375	59.078.259.401	105.715.321.416	82.924.901.434
30	10. Net profit from operating activities		867.308.907.364	345.451.333.857	1.159.856.177.028	524.317.580.585
31	11. Other income	27	1.545.751.577	1.092.175.535	1.848.761.572	1.250.041.699
32	12. Other expenses		55.003	155.578.260	55.003	155.578.260
40	13. Other profit		1.545.696.574	936.597.275	1.848.706.569	1.094.463.439
50	14. Total net profit before tax		868.854.603.938	346.387.931.132	1.161.704.883.597	525.412.044.024
51	15. Current corporate income tax expense	28	-	-	-	-
60	17. Profit after corporate income tax		868.854.603.938	346.387.931.132	1.161.704.883.597	525.412.044.024

Preparer

Accounting in charge

Ho Chi Minh City, July 29, 2025

General Director



Do Phu Hong Quan

Luu Thi To Nhu

Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 2/2025

(Under direct method)

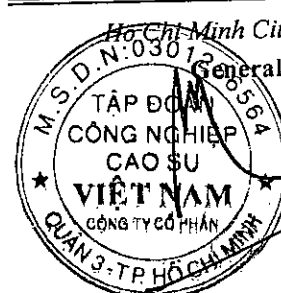
Code	ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenue		1.305.558.634.943	854.793.678.790
02	2. Cash paid to suppliers		(1.402.118.905.205)	(1.269.743.927.628)
03	3. Cash paid to employees		(89.943.645.646)	(50.721.993.254)
04	4. Interests paid		(1.133.143.031)	(2.691.890.950)
06	5. Other receipts from operating activities		55.731.825.823	68.785.000.603
07	6. Other payments on operating activities		(191.985.973.326)	(103.324.187.478)
20	<i>Net cash flow from operating activities</i>		<i>(323.891.206.442)</i>	<i>(502.903.319.917)</i>
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(3.971.316.255)	(10.976.145.500)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	863.076.455
23	3. Lendings and purchase of debt instruments from other entities		(2.943.000.000.000)	(2.849.600.000.000)
24	4. Collection of lendings and resale of debt instrument of other entities		2.710.455.080.731	2.011.174.273.530
27	5. Interest and dividend received		898.224.099.132	801.623.178.103
30	<i>Net cash flow from investing activities</i>		<i>661.707.863.608</i>	<i>(46.915.617.412)</i>
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	1. Repayment of principal		(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
36	2. Dividends and profits paid to owners		-	(24.520.450)
40	<i>Net cash flow from financial activities</i>		<i>(15.757.307.954)</i>	<i>(15.781.828.404)</i>
50	Net cash flows in the period		322.059.349.212	(565.600.765.733)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		605.210.723.572	805.500.772.847
61	Effect of exchange rate fluctuations		37.262.686	240.990.499
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	927.307.335.470	240.140.997.613

Preparer

Accounting in charge

Do Phu Hong Quan

Luu Thi To Nhu



Ho Chi Minh City, July 29, 2025

General Director

Le Thanh Hung

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2/2025

1. GENERAL INFORMATION OF THE GROUP

Forms of Ownership

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QĐ-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QĐ-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 5th re-registered on 20 January 2022.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

International trade name of the Group is: Vietnam Rubber Group; abbreviated as VRG.

Business field: Grow, exploit and trade products from rubber trees.

Business activities

Main business activities of the Group are:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- Organizing research and consulting on technology transfer in production, processing and trading of products from rubber trees and planted forest trees;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanical: casting, steel rolling; repair, assembly, manufacturing of mechanical products and other industrial equipment (not casting, iron and steel and manufacturing of mechanical products and industrial equipment at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science and technology, computer science, goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle raise (not at the office).

Operations of the Group in the accounting period affecting the Separate Financial Statements

In 2015, Vietnam Rubber Finance Company Limited was merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister. Currently, doubtful debts since receiving the merger from Vietnam Rubber Finance Company Limited continue to be inherited by the Group to monitor, manage and recover.

Structure of enterprises**Name of member entities****Address**

- | Name of member entities | Address |
|---|---|
| - Representative office in Kingdom of Cambodia | #7B, Street 466, Tonle Basac Ward, Charkamon District, Phnom Penh |
| - Representative office in Lao People's Democratic Republic | Hongke village, Saysettha District, Vientiane Capital |
| - Representative office in the Ha Noi City | 56 Nguyen Du Street, Ha Noi City |

Information of subsidiaries, associates of the Group is provided in Note No. 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies*Applicable Accounting Policies*

The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Interim Separate Financial Statements

The Interim Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Separate Financial Statements of the Group are prepared based on summarization of transactions incurred, then recorded into accounting books of dependent accounting entities and at the offices of the Group.

In the Interim Separate Financial Statements of the Group, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Group and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31/12/2020 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Group include cash, cash equivalents, trade and other receivables, lendings, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

There are currently no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction date. The actual exchange rates are determined under the following principles:

- When recording receivables: applying the bid rate of the commercial bank where the Group requests its customers to make payment at the transaction date;
- When recording payables, applying the offer rate of the commercial bank where the Group expects to conduct transactions at the transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Interim Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Group opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Group regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period. In which, gains from exchange differences arising as a result of the revaluation at the balance sheet date of monetary items denominated in foreign currencies are not used to distribute profits or dividends.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, lendings... held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, associates: Provision shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, associates at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QĐ-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
- + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
- + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

Group	Type	Specific reserve rate
1	Standard debts	0%
2	Debts needing attention	5%
3	Substandard debts	20%
4	Doubtful debts	50%
5	Debts giving rise to loss	100%

- + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendings classified from Group 1 to Group 4 as at 30 November every year.
- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 493/2005/QĐ-NHNN dated 22 April 2005, amended and supplemented by the Decision No. 18/2007/QĐ-NHNN dated 25 April 2007 by the Governor of the State Bank of Vietnam. Lendings are classified into five debt groups based on the repayment situation and qualitative factors as follows: Standard debts, Debts needing attention, Substandard debts, Doubtful debts, Debts giving rise to loss.
- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.
- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the accounting period.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 25 years
- Machinery, equipment	03 - 10 years
- Transportation equipment	03 - 08 years
- Office equipment	03 years
- Management software	03 - 10 years
- Long-term land use rights	Note amortised

2.11 . Construction in progress

An asset which is on constructing for production, for leasing or management, or any other purposes, is recognised in historical cost. Attributable cost includes the cost for experts and with assets meet the recognition criteria where applicable, borrowing cost is recognised suitable with the Group's accounting policies.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are allocated into operating expenses on a straight-line basis.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group.

2.15 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expense which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Group. The distribution of net profits is made when the net profit of the Group does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case of payment of dividends or profits to the owner exceeding the amount of retained earnings, it is recorded as a case of reducing contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders and after being appropriated to funds in accordance with the Group's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

The Group's retained earnings is distributed to other funds according to recommendation of the Board of Management and approval of shareholders at annual General Meeting of Shareholders:

- Development investment fund: The fund is reserved for the purpose of business expansion or in depth investment.
- Bonus and welfare funds: The funds are reserved for the purpose of bonus, material incentives, common benefit and increasing welfare for employees and presented as a liability on the Separated Statement of Financial Position.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Statement of Financial Position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.19 . Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods shall be recognised when all of the following conditions have been satisfied:

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by evaluating the volume of work performed.

Financial income

Financial incomes include income from interest, dividends and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Group's right to receive dividend is established.

2.20 . Cost of goods sold

The recognition of cost of goods sold is matched against revenue in the period and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.21 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.22 . Corporate income tax**a) Current tax expense and deferred tax expense**

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Group is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01/01/2025 to 30/6/2025.

2.23 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Separate Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1.932.379.298	397.042.133
Demand deposits	189.374.956.172	284.334.777.329
Cash equivalents	736.000.000.000	320.478.904.110
	<u>927.307.335.470</u>	<u>605.210.723.572</u>

4 . FINANCIAL INVESTMENTS**a) Held - to - maturity investments**

Short-term investments
Deposits

30/06/2025		01/01/2025	
Original cost	Provision	Original cost	Provision
VND	VND	VND	VND
3.903.758.327.724	-	3.640.204.713.534	-
3.903.758.327.724	-	3.640.204.713.534	-

b) Trading securities

Total value of shares merged from Vietnam Rubber Finance One member Company Limited

- MB Real Estate JSC

- Vietnam Pyramid New Technology Corporation

Stock code	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
	1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
	68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
	1.163.634.161	(68.237.000)	1.163.634.161	(68.237.000)

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

c) Equity investments in other entities

Stock code	30/06/2025			01/01/2025		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries						
<i>Subsidiaries with 100% of contributed capital</i>						
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Binh Long Rubber Co., Ltd	935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Chu Se Rubber Co., Ltd	1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	643.081.414.030	(209.728.283.118)		643.081.414.030		(209.784.051.665)
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	384.196.304.173	(49.154.011.328)		384.196.304.173		(62.650.384.306)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	667.308.339.858	(79.863.781.648)		667.308.339.858		(81.397.543.910)
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	625.705.840.423	(64.890.101.266)		625.705.840.423		(62.655.480.005)
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	239.803.607.484	(7.483.282.456)		239.803.607.484		(7.780.703.903)
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	432.783.235.397	-		432.783.235.397		-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	313.741.909.846	-		313.741.909.846		-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	79.426.489.341	(57.066.128.722)		79.426.489.341		(55.926.977.650)
- Rubber Industrial College	18.965.002.003	-		18.965.002.003		-
- Viet Nam Rubber Journal	11.336.097.506	-		11.336.097.506		-
- Rubber Medical Center	1.719.938.855	-		1.719.938.855		-
- Vietnam Rubber Research Institute	131.788.294.322	-		131.788.294.322		-
	19.650.142.733.535	-	(468.185.588.538)	19.650.142.733.535	-	(480.195.141.439)

Vietnam Rubber Group

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Separate Financial Statements

For the accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025

	Stock code	30/06/2025			01/01/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Subsidiaries with over 50% of contributed capital</i>							
- Ba Ria Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	BRR	1.096.524.000.000	2.149.187.040.000	-	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-
- Tan Bien Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	RTB	865.905.530.000	2.701.625.253.600	-	865.905.530.000	2.363.922.096.900	-
- VRG - Bao Loc Joint Stock Company		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- MDF Geruco Quang Tri Wood Joint Stock Company		303.951.362.000	-	-	303.951.362.000	-	-
- Geruco Song Con Hydro Power Joint Stock Company		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Rubber Industry & Import-Export JSC	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- VRG - Phu Yen Joint Stock Company		269.179.671.747		(40.314.866.585)	269.179.671.747		(42.875.419.975)
- VRG - Dak Nong Joint Stock Company		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Geru Star Sport Joint Stock Company		6.232.160.000		(779.148.780)	6.232.160.000		(883.991.196)
- Sa Thay Rubber Joint Stock Company		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Son La Rubber Joint Stock Company		723.532.016.495		(48.480.098.086)	723.532.016.495		(48.785.213.012)
- Tay Ninh Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	TRC	390.600.000.000	1.206.000.000.000	-	390.600.000.000	968.400.000.000	-
- Dong Phu Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	DPR	840.000.000.000	1.975.200.000.000	-	840.000.000.000	1.862.400.000.000	-
- Mechanical Rubber JSC		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Ha Giang Rubber Joint Stock Company		283.548.428.712		(6.449.505.133)	283.548.428.712		(5.172.193.389)
- Quasa Geruco Joint Stock Company		602.466.062.679		(279.587.968.677)	602.466.062.679		(351.333.485.911)
- Lai Chau Rubber Joint Stock Company		837.737.046.488		-	837.737.046.488		-
- Dien Bien Rubber Joint Stock Company		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	PHR	1.126.494.844.800	5.506.104.610.000	-	1.126.494.844.800	4.802.045.332.000	-
- Lai Chau II Rubber Joint Stock Company		670.092.314.721		(6.308.172.851)	670.092.314.721		(7.850.313.932)
- Yen Bai Rubber Joint Stock Company		349.410.546.000		(3.141.286.763)	349.410.546.000		(2.194.635.859)

Vietnam Rubber Group

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Separate Financial Statements

For the accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025

	Stock code	30/06/2025			01/01/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
<i>Subsidiaries with over 50% of contributed capital (continued)</i>		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Hoa Binh Rubber Joint Stock Company ⁽¹⁾	HRC	502.951.680.000	530.560.800.000	-	502.951.680.000	681.912.000.000	-
- Rubber Trading and Tourism Services JSC		37.174.406.372		(25.226.841.815)	37.174.406.372		(25.472.641.136)
- VRG Khai Hoan Rubber Joint Stock Company		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC		627.659.466.154		-	627.659.466.154		-
- VRG Japan Rubber Export JSC		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC		477.000.000.000		-	477.000.000.000		(6.650.424.399)
		11.753.112.992.828	14.068.677.703.600	(410.287.888.690)	11.753.112.992.828	12.762.075.028.900	(491.218.318.809)
<i>Investments in associates</i>							
- Visorutex Joint Venture Enterprise		8.749.737.281		(6.169.225.912)	8.749.737.281		(6.169.225.912)
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation ⁽¹⁾	NTC	40.784.285.192	812.502.900.000	-	40.784.285.192	1.043.806.500.000	-
- Viet Lao Rubber JSC		170.591.892.366		-	170.591.892.366		(2.881.973.637)
- Ben Thanh Rubber JSC ⁽¹⁾	BRC	57.440.573.000	85.848.343.600	-	57.440.573.000	87.057.475.200	-
- Tan Bien Kampongthom JSC		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- VRG Long Thanh Investment and Development JSC		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Dong Nai Kratie JSC		198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Dong Phu Kratie JSC		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- VRG Dongwha MDF Wood JSC		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Ba Ria Kampong thom JSC		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Chu Se Kampong thom JSC		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Ho Chi Minh City Rubber JSC		95.141.495.684		(59.814.214.527)	95.141.495.684		(59.131.421.258)
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- An Dien Industrial JSC		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC ⁽²⁾		-		-	-		-
		5.749.855.610.109	898.351.243.600	(65.983.440.439)	5.749.855.610.109	1.130.863.975.200	(68.182.620.807)

Vietnam Rubber Group

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Separate Financial Statements

For the accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025

	Stock code	30/06/2025			01/01/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in other entities							
- Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC ⁽¹⁾	VRG	9.743.200.000	99.380.640.000	-	9.743.200.000	96.539.456.000	-
- Thuan An Wood Processing JSC ⁽¹⁾	GTA	18.329.722.400		(7.935.428.600)	18.329.722.400	11.623.726.400	(6.705.996.000)
- Vung Tau Intourco Resort JSC	VIR	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(215.512.850)
- EVN International JSC ⁽¹⁾	EIC	44.118.073.392	92.880.000.000	-	44.118.073.392	94.176.000.000	-
- Viet Lao Power JSC		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Hydraulic Construction Coporation No.4 JSC ⁽¹⁾	TL4	24.418.782.000		(2.170.558.400)	24.418.782.000	18.837.733.714	(5.581.048.286)
- Highway 13-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Sai Gon VRG Investment Holding Coporation ⁽¹⁾	SIP	686.816		-	686.816		-
- Southern Hot Strip Stell Corporation ⁽²⁾		-		-	-		-
- Hung Thinh Steel JSC ⁽²⁾		-		-	-		-
		203.111.202.124	224.903.157.400	(33.653.943.784)	203.111.202.124	221.176.916.114	(35.585.370.317)

⁽¹⁾ In addition to these investments, the Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

⁽²⁾ According to the results of determining the value of the enterprise for equitization as at 01/01/2016, these investments had their original price re-evaluated by the Group as VND 0 because these units have accumulated losses greater than equity.

Investments in subsidiaries

Detailed information on the Group's subsidiaries as at 30/06/2025 as follows:

Subsidiaries with 100% of contributed capital

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Quang Ngai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Da Nang City	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Da Nang City	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Thanh Hoa province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Quang Tri province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Lam Dong province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Quang Ngai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Industrial College	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Education
- Viet Nam Rubber Journal	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Non-business entities
- Rubber Medical Center	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Medical
- Vietnam Rubber Research Institute	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Rubber research

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Subsidiaries with over 50% of state capital				
- Ba Ria Rubber Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	97,47%	97,47%	Grow, exploit and trade rubber
- Tan Bien Rubber Joint Stock Company	Tay Ninh province	98,46%	98,46%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG - Bao Loc Joint Stock Company	Lam Dong province	71,03%	71,03%	Hydroelectric
- MDF Geruco Quang Tri Wood Joint Stock Company	Quang Tri province	84,85%	84,85%	Wood processing
- Geruco Song Con Hydro Power Joint Stock Company	Da Nang City	51,01%	51,01%	Hydroelectric
- Rubber Industry & Import-Export JSC	Ho Chi Minh City	69,12%	69,12%	Commercial business, import and export
- VRG - Phu Yen Joint Stock Company	Dak Lak province	81,77%	81,77%	Hydroelectric
- VRG - Dak Nong Joint Stock Company	Lam Dong province	68,60%	68,60%	Hydroelectric
- Geru Star Sport Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	64,38%	64,38%	Manufacturing and trading sports equipment
- Sa Thay Rubber Joint Stock Company	Quang Ngai province	59,00%	59,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Son La Rubber Joint Stock Company	Son La province	69,03%	69,03%	Grow, exploit and trade rubber
- Tay Ninh Rubber Joint Stock Company	Tay Ninh province	61,80%	61,80%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Rubber Joint Stock Company	Dong Nai province	55,24%	55,24%	Grow, exploit and trade rubber
- Mechanical Rubber JSC	Ho Chi Minh City	60,00%	60,00%	Rubber mechanics
- Ha Giang Rubber Joint Stock Company	Tuyen Quang province	82,59%	82,59%	Grow, exploit and trade rubber
- Quasa Geruco Joint Stock Company	Quang Tri province	75,23%	75,23%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau Rubber Joint Stock Company	Lai Chau province	83,54%	83,54%	Grow, exploit and trade rubber
- Dien Bien Rubber Joint Stock Company	Dien Bien province	60,00%	60,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	66,62%	66,62%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau II Rubber Joint Stock Company	Lai Chau province	88,50%	88,50%	Grow, exploit and trade rubber
- Yen Bai Rubber Joint Stock Company	Lao Cai province	81,52%	81,52%	Grow, exploit and trade rubber
- Hoa Binh Rubber Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	55,06%	55,06%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Trading and Tourism Services JSC	Quang Ninh province	52,51%	52,51%	Travel and hotel services
- VRG Khai Hoan Rubber Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	51,04%	51,04%	Rubber industry
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC	Nghe An province	93,03%	93,03%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Japan Rubber Export JSC	Ho Chi Minh City	50,00%	50,00%	Commercial business, import and export
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	An Giang province	99,58%	99,58%	Wood processing

Investments in joint ventures and associates

Detailed information on the Group's joint ventures and associates as at 30/06/2025 as follows:

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Ho Chi Minh City	27,57%	27,57%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation	Ho Chi Minh City	20,42%	20,42%	Industrial park infrastructure
- Viet Lao Rubber JSC	Ho Chi Minh City	20,66%	20,66%	Grow, exploit and trade rubber
- Ben Thanh Rubber JSC	Ho Chi Minh City	48,85%	48,85%	Rubber industry
- Tan Bien Kampongthom JSC	Tay Ninh province	41,00%	41,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Nai Kratie JSC	Dong Nai province	20,77%	20,77%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Kratie JSC	Dong Nai province	29,96%	29,96%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Dongwha MDF Wood JSC	Dong Nai province	49,00%	49,00%	Wood processing
- Ba Ria Kampong thom JSC	Ho Chi Minh City	37,48%	37,48%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Kampong thom JSC	Gia Lai province	50,48%	50,48%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC	Gia Lai province	47,49%	47,49%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC	Dak Lak province	39,98%	39,98%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC	Gia Lai province	30,31%	30,31%	Grow, exploit and trade rubber
- Ho Chi Minh City Rubber JSC	Ho Chi Minh City	27,14%	27,14%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Ho Chi Minh City	34,00%	34,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Ho Chi Minh City	42,81%	42,81%	Grow, exploit and trade rubber
- An Dien Industrial JSC	Ho Chi Minh City	38,50%	38,50%	Industrial park infrastructure
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC	Dong Nai province	46,00%	46,00%	Grow, exploit and trade rubber

Major transactions between the Group and the Group's subsidiaries, associates during the period: Detailed as in Note No. 30.

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Trade receivables detailed by customers with large account balances				
- Duc Viet Co., Ltd	2.866.073.380	-	-	-
- Venus Investment and Service Corporation	26.927.521.922	(14.169.518.112)	26.927.521.922	(11.988.631.343)
- Vietnam DNT JSC	-	-	8.215.342.880	-
- VRG Japan Rubber Export JSC	10.770.675.477	-	-	-
- Other trade receivables	4.421.628.153	(570.964.000)	18.314.070.786	(570.964.000)
	44.985.898.932	(14.740.482.112)	53.456.935.588	(12.559.595.343)
b) Trade receivables from related parties	10.855.896.621	-	7.383.915.524	-
<i>(Detailed as in Note No. 30)</i>				

6 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

		30/06/2025		01/01/2025	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
a)	Short-term prepayments to suppliers detailed by customers with large account balances				
-	Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	3.144.974.448	-	-	-
-	Quang Nam Rubber Co., Ltd	41.602.982.178	-	-	-
-	Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	47.748.494.435	-	-	-
-	Yen Bai Rubber JSC	14.500.000.000	-	-	-
-	TAY NINH SIEMREAP APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	30.370.213.440	-	-	-
-	Loc Ninh Rubber Co., Ltd	60.000.000.000	-	-	-
-	Construction and House Repair Enterprise	11.559.958.820	-	11.559.958.820	-
-	Others	9.039.002.469	-	2.109.812.158	-
		217.965.625.790	-	13.669.770.978	-
b)	Prepayments to suppliers from related parties				
	(Detailed as in Note No. 30)	202.922.019.650	-	18.500.000	-

7 . LENDING RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term lending receivables				
Lending receivables of Group's headquarter	372.641.922.847	(324.193.574.245)	386.591.651.857	(320.700.553.180)
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	181.362.095.404	(181.362.095.404)	181.362.095.404	(181.362.095.404)
- Rubber Securities JSC	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	779.590.833	-	1.559.181.666	-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	444.501.553	-	889.003.092	-
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	637.415.141	-	1.274.830.273	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	2.844.762.562	-	5.778.423.901	-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	1.063.634.036	-	2.127.268.066	-
- Chu Se Rubber Co., Ltd	1.010.255.849	-	2.020.511.658	-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	2.207.056.606	-	4.620.612.577	-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	4.667.113.626	-	9.334.227.983	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	1.351.884.074	-	1.351.884.074	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	1.484.891.376	(494.963.792)	1.484.891.376	(321.726.465)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	989.006.650	-	989.006.650	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	73.992.345.968	(42.529.145.880)	73.992.345.968	(39.209.362.142)
	372.641.922.847	(324.193.574.245)	386.591.651.857	(320.700.553.180)

7 . LENDING RECEIVABLES (continued)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
b) Long-term lending receivables				
Lending receivables of Group's headquarter	26.370.095.039	-	26.370.095.039	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	2.969.758.738	-	2.969.758.738	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	9.355.018.046	-	9.355.018.046	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	8.111.264.405	-	8.111.264.405	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	5.934.053.850	-	5.934.053.850	-
Lending receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	709.278.399.430	(368.065.220.650)	723.783.751.151	(376.651.132.371)
- Lending receivables under Repo share	51.646.359.215	(45.093.659.215)	51.676.359.215	(45.579.059.215)
+ <i>To Dinh Chien</i>	16.496.910.403	(16.496.910.403)	16.496.910.403	(16.496.910.403)
+ <i>Kien Quan Investment Joint Stock Company</i>	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	(16.000.000.000)
+ <i>Vuong Dang</i>	217.528.611	(217.528.611)	247.528.611	(247.528.611)
+ <i>Le Thanh Nha</i>	18.931.920.201	(12.379.220.201)	18.931.920.201	(12.834.620.201)
- Lending receivables from	657.632.040.215	(322.971.561.435)	672.107.391.936	(331.072.073.156)
	735.648.494.469	(368.065.220.650)	750.153.846.190	(376.651.132.371)
c) Lending receivables from related parties	391.482.892.886	(316.169.485.453)	405.432.621.896	(312.849.701.715)
<i>(Detailed as in Note No. 30)</i>				

8 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Other short-term receivables				
Other receivables of Group's headquarter	1.325.535.941.669	(15.677.799.233)	1.100.142.508.716	(14.723.218.660)
- Capital advance receivables	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Dividends and profits receivables	263.508.240.000	(8.752.000.000)	117.144.000.000	(8.752.000.000)
- Accrued interest receivables	53.637.745.762	(6.568.046.414)	65.174.241.222	(5.712.841.289)
- Interest from AFD lendings	2.691.929.319	(357.752.819)	2.050.657.742	(258.377.371)
- Receivables from concentrated profits	855.285.265.200	-	757.576.415.487	-
- Advances	1.815.000.000	-	1.838.856.649	-
- Mortgages	62.485.601.505	-	41.653.761.551	-
- Others	79.189.990.007	-	107.782.406.189	-

8 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other short-term receivables (continued)				
<i>Other receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</i>	5.404.508.441	-	5.730.685.812	-
- Receivable from State Bank relating to interest support	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Receivable from advance of court fees	1.449.909.646	-	1.651.273.441	-
- Receivable from employees relating to salary after finalization	1.257.430.218	-	1.382.243.794	-
	1.330.940.450.110	(15.677.799.233)	1.105.873.194.528	(14.723.218.660)
b) Other long-term receivables				
<i>Other receivables of Group's headquarter</i>				
- Receivables from advance to construction in progress ^(*)	2.287.957.714.592	-	2.304.428.216.562	-
- Capital-advance receivables	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
	2.291.157.714.592	-	2.307.628.216.562	-
c) Other receivables from related parties	3.499.028.358.338	-	3.300.146.977.817	-

^(*) Advances for limited liability companies are 100% invested by the Group to supplement capital construction investment capital for member units.

9 . DOUBTFUL DEBTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Subjects of Group's headquarter				
+ Rubber Construction Investment JSC	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Rubber Securities JSC	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Phu Rieng Kratie Rubber JSC	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ MDF Kien Giang Wood JSC	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	83.267.971.243	35.826.178.658	83.267.971.243	40.001.167.521
+ Venus Investment and Service Corporation	26.927.521.922	12.758.003.810	26.927.521.922	14.938.890.579
+ Quang Ngai Rubber Co., Ltd	1.784.967.369	932.250.758	1.784.967.369	1.204.863.533
+ Others	570.964.000	-	570.964.000	-
Subjects of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd				
+ Lending receivables from customers ⁽¹⁾	657.632.040.215	334.660.478.780	672.107.391.936	341.035.318.780
+ Lending receivables under Repo share ⁽²⁾	51.646.359.215	6.552.700.000	51.676.359.215	6.097.300.000
	1.113.406.688.246	390.729.612.006	1.127.912.039.967	403.277.540.413

(1) Vietnam Rubber Finance One member Limited Company ("RFC") was merged into the Group from 01/12/2015, lendings outstanding balance as at 30/06/2025 with the amount of VND 709.3 billion includes 178 lending customers, detailed information:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Total outstanding balance of lending receivables	709.278.399.430	723.783.751.151
- Accrued interest ^(*)	2.152.668.341.453	2.105.853.060.116
- The value of collateral in lending contracts	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
+ Real estate, vehicles, machinery and equipment	1.228.894.195.861	1.235.739.675.861
+ Assets were kept by executing authority agency	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Property unregistered as secured transactions	191.594.825.000	191.594.825.000

(*) The accrued interest is being monitored by the Group off the balance sheet according to regulations for credit institutions and guidance under the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016.

Document status and handling plan relating to such lendings as at 30/6/2025 include:

Document status	Number of Document	Ending balance	
		Principal balance	Interest
		VND	VND
Lawsuit documents	26	382.084.156.261	912.292.858.773
+ <i>Credit documents being processed by the Court has no verdict yet</i>	20	334.979.385.478	855.872.269.411
+ <i>Credit documents are being processed containing the verdict</i>	2	12.172.850.582	50.889.326.332
+ <i>Credit documents that the court has suspended the lawsuit due to the expiration of the right to sue for debt collection</i>	4	34.931.920.201	5.531.263.030
Documents at the enforcement agency	150	325.854.243.169	1.239.112.598.060
+ <i>Judgment execution documents with mortgaged assets (executed)</i>	8	40.890.764.794	120.547.730.556
+ <i>Judgment execution documents with mortgaged assets (executed)</i>	41	273.912.808.055	738.879.593.987
+ <i>Judgment execution documents without mortgaged assets</i>	101	11.050.670.320	379.685.273.517
Unfiled Lawsuit documents	2	1.340.000.000	1.262.884.620
	178	709.278.399.430	2.152.668.341.453

(2 Details of lending receivables under Repo share

Customers	Mortgaged assets (Share)	Quantity of shares	Principal balance as at 30/6/2025	Provision as at 30/6/2025
			VND	VND
To Dinh Chien	Hung Thinh Steel JSC	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Kien Quan Investment Joint Stock Company	Hung Thinh Steel JSC	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Kien Quan Investment Joint Stock Company	Hung Thinh Steel JSC	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vuong Dang	Hung Thinh Steel JSC	100.000	217.528.611	217.528.611
Le Thanh Nha	Kien Quan Investment JSC	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Le Thanh Nha	Stock code: HAG	506.000	13.431.920.201	6.879.220.201
			51.646.359.215	45.093.659.215

For lending receivables under Repo shares, the entire number of shares has been transferred to RFC and the Group has the right to transfer the entire number of shares. The recoverable value of the lendings is determined according to the fair value of the investment at the end of the accounting period.

Vietnam Rubber Group

No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Separate Financial Statements

For the accounting period from 01/04/2025 to 30/06/2025

10 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	39.893.065	-	40.386.595	-
Tools, supplies	1.840.400.000	-	1.840.400.000	-
Goods	97.953.125.294	-	710.547.254.106	-
	99.833.418.359	-	712.428.040.701	-

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	157.774.809.642	4.708.703.255	28.488.550.786	69.383.217.408	260.355.281.091
- Purchase in the period	-	412.981.482	1.576.018.182	591.407.500	2.580.407.164
Ending balance	157.774.809.642	5.121.684.737	30.064.568.968	69.974.624.908	262.935.688.255
Accumulated depreciation					
Beginning balance	77.597.909.934	4.708.703.255	12.666.314.738	69.259.413.408	164.232.341.335
- Depreciation for the period	2.998.063.350	25.380.984	1.317.820.905	91.877.531	4.433.142.770
Ending balance	80.595.973.284	4.734.084.239	13.984.135.643	69.351.290.939	168.665.484.105
Carrying amount					
Beginning balance	80.176.899.708	-	15.822.236.048	123.804.000	96.122.939.756
Ending balance	77.178.836.358	387.600.498	16.080.433.325	623.333.969	94.270.204.150

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	11.109.585.388	10.745.977.222	21.855.562.610
Ending balance	11.109.585.388	10.745.977.222	21.855.562.610
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	10.256.471.240	10.256.471.240
- Amortization in the period	-	181.500.006	181.500.006
Ending balance	-	10.437.971.246	10.437.971.246
Carrying amount			
Beginning balance	11.109.585.388	489.505.982	11.599.091.370
Ending balance	11.109.585.388	308.005.976	11.417.591.364

13 . BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
- Current portion of long-term borrowings	31.514.615.897	31.514.615.897	-	15.757.307.954	15.757.307.943	15.757.307.943
<i>The Vietnam Development Bank - Branch</i>	<i>31.514.615.897</i>	<i>31.514.615.897</i>	<i>-</i>	<i>15.757.307.954</i>	<i>15.757.307.943</i>	<i>15.757.307.943</i>
<i>office 2 - AFD Borrowings (*)</i>						
	31.514.615.897	31.514.615.897	-	15.757.307.954	15.757.307.943	15.757.307.943

Detail information on long-term borrowings:

(*) Credit contract No. 32/TNDN-TDTW dated on 02/11/2001, ODA borrowing contract (14th amendment) No. 49/2014/HDODASD-NHPT dated 30/12/2014 with the following terms:

- + Credit limit: EUR 34.570.000 (to 01/07/2006, it has been denominated in VND);
- + Borrowing purpose: invest in the project of "Rubber development in Central Highlands";
- + Borrowing term: 25 years;
- + Interest rate: 8.55% per annum;
- + Method of security: Unsecured;
- + Outstanding balance as at 30/6/2025: VND 15.757.307.943.

14 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Amount can be paid	Value	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
a) Trade payables detailed by suppliers with large account balances				
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	-	-	66.672.981.900	66.672.981.900
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	7.735.453.943	7.735.453.943	-	-
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	-	-	64.187.305.875	64.187.305.875
- Lai Chau Rubber JSC	-	-	11.346.930.000	11.346.930.000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	2.352.294.000	2.352.294.000	-	-
- Lai Chau II Rubber JSC	-	-	22.294.569.413	22.294.569.413
- Quasa - Geruco Lao Joint Stock Co., Ltd	-	-	15.252.030.675	15.252.030.675
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	-	-	24.699.276.000	24.699.276.000
- Savills Co., Ltd (Vietnam)	3.416.029.197	3.416.029.197	-	-
- HOANG ANH MANG YANG K.APIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD	8.970.469.200	8.970.469.200	-	-
- Others	1.540.677.556	1.540.677.556	29.213.472.917	29.213.472.917
	24.014.923.896	24.014.923.896	233.666.566.780	233.666.566.780
b) Trade payables to related parties (Detailed as in Note No. 30)	19.058.217.143	19.058.217.143	221.544.397.241	221.544.397.241

15 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivables at beginning of the period	Tax payables at beginning of the period	Tax payables in the period	Tax paid in the period	Tax receivables at the end of the period	Tax payables at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	114.111.475.993	-	36.708.922.259	18.339.323.261	95.741.876.995	-
Corporate income tax	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Personal income tax	-	378.806.121	12.376.045.500	6.518.968.899	-	6.235.882.722
Land tax and land rental	4.000.752	-	2.004.639.896	2.004.639.896	4.000.752	-
Fees, charges and other payables	27.051.323.632	-	3.000.000	3.000.000	27.051.323.632	-
	174.299.322.127	378.806.121	51.092.607.655	26.865.932.056	155.929.723.129	6.235.882.722

16 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dang Thai Gia One Member Company	-	15.865.500.000
- Lien Anh Production Rubber Co., Ltd	2.400.451.205	101.488.647.128
- Van Loi Kon Tum Vietnam JSC	-	140.532.155.998
- Quang Giang Transport Co., Ltd	-	53.665.920.000
- Van Nang Service Trading Co., Ltd	3.643.542.000	-
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	3.500.000.000	-
- Others	250.695.475	41.743.321.509
	9.794.688.680	353.295.544.635

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expense	239.292.229	486.165.475
- Expenses of purchasing rubber	2.995.213.758	-
- Event organization expenses	-	3.171.656.641
- Others	357.885.000	2.486.280.859
	3.592.390.987	6.144.102.975

18 . OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
<i>Payables at Group's headquarter</i>	10.701.003.280	113.343.115.265
- Trade union fee	1.168.679.373	106.470.369
- Payable for received centralized profits	-	25.592.194.034
- Payables for rubber latex export entrustment	-	4.113.583.501
- Payables on equitization	-	75.109.000.000
- Dividends payable	758.789.312	758.789.312
- Others	8.773.534.595	7.663.078.049
<i>Payables from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd</i>	15.941.683.069	15.941.683.069
- Others	15.941.683.069	15.941.683.069
	26.642.686.349	129.284.798.334
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	9.611.584.696	4.783.189.238
- Entrusted capital contribution to VRG - Dak Nong JSC	11.433.721.000	11.433.721.000
	21.045.305.696	16.216.910.238
c) Other payables to related parties (Detailed as in Note No. 30)	63.685.041	29.769.462.576

19 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development investment fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2025	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	2.353.531.650.555	44.529.492.179.837
Profit of the current period	-	-	1.161.704.883.597	1.161.704.883.597
Balance as at 30/6/2025	40.000.000.000.000	2.175.960.529.282	3.515.236.534.152	45.691.197.063.434

b) Details of Contributed capital

	Rate	30/06/2025	Rate	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
- Capital of State	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Capital of employees	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Capital of the trade union	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Others	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	40.000.000.000.000	100,00	40.000.000.000.000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Owner's contributed capital	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- At the beginning of the period	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- At the end of the period	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
Dividends, profit		
- Dividend, profit payable at the beginning of the period	758.789.312	634.244.577
- Dividend, profit payable in the period	-	-
+ Dividend, profit payable from last period's profit	-	-
- Dividend, profit paid in cash	-	24.520.450
+ Dividend, profit payable from last period's profit	-	24.520.450
- Dividend, profit payable at the end of the period	758.789.312	609.724.127

d) Share

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	4.000.000.000	4.000.000.000
Quantity of issued shares	4.000.000.000	4.000.000.000
- Common shares	4.000.000.000	4.000.000.000
Quantity of outstanding shares in circulation	4.000.000.000	4.000.000.000
- Common shares	4.000.000.000	4.000.000.000
Par value per share: VND 10,000		

e) Group's reserves

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Development investment fund	2.175.960.529.282	2.175.960.529.282
	2.175.960.529.282	2.175.960.529.282

20 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Foreign currencies

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	972.429,73	606.306,57
- EUR	0,48	0,48

b) Doubtful debts written-offs

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Customers at Group's headquarter	6.071.513.101	6.071.513.101
- Customers at RFC	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Other information related to the accounting figures after the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd

In 2015, Viet Nam Rubber Finance One Member Co., Ltd was merged into the Group as a credit institution. According to the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016, doubtful debts (uncollected interest) that Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd previously recorded off-statement of financial position according to regulations the decision of the Credit Institution will continue to be monitored in the management system of the Parent Company - Group to collect revenue according

Off-statement of financial position items as at 30/6/2025 relating to the Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd include:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Uncollected lending interest	2.143.801.575.035	2.096.986.293.698
- Uncollected interest receivable from repo share	8.866.766.418	8.866.766.418
- Collateral assets in lending contracts:	1.422.695.760.861	1.429.541.240.861
+ Real estate, vehicles, machinery and equipment	1.228.894.195.861	1.235.739.675.861
+ Assets kept by executory agency (debt bondage, foreclosure assets)	2.206.740.000	2.206.740.000
+ Property unregistered as secured transactions	191.594.825.000	191.594.825.000

d) The detail of guarantee data for lending member units

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	USD	VND	USD
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	166.546.900.000	-	166.546.900.000	-
- VRG Phu Yen JSC	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
- Son La Rubber JSC	126.908.538.750	-	126.908.538.750	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Others	91.280.000.000	1.875.000	91.280.000.000	1.875.000
	1.545.915.236.750	1.875.000	1.545.915.236.750	1.875.000

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods	532.326.452.835	384.022.549.639
Revenue from rendering of services	5.424.203.492	806.065.801
Other revenue	14.216.305.153	12.906.897.117
	551.966.961.480	397.735.512.557
In which: Revenue from related parties (Detailed as in Note No. 30)	57.157.385.217	52.061.288.610

22 . COST OF GOODS SOLD

	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	533.629.871.804	381.508.055.076
Cost of services rendered	1.659.475.082	799.602.799
	535.289.346.886	382.307.657.875

23 . FINANCIAL INCOME

	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest income	56.705.083.799	37.374.262.392
Dividends or distributed profits	536.528.472.000	216.147.379.283
Realised exchange gain	687.396.892	1.291.815.949
Profits from subsidiaries with 100% capital investment	281.617.332.985	208.702.052.014
	875.538.285.676	463.515.509.638
In which: Financial income from related parties (Detailed as in Note No. 30)	821.274.087.840	430.292.705.161

24 . FINANCIAL EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest expense	325.309.622	1.002.269.836
Unrealised exchange loss	2.104.942.712	1.794.712.813
Provision/ reversal for impairment loss from investment	(50.823.376.702)	71.234.464.955
	(48.393.124.368)	74.031.447.604

25 . SELLING EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Expenses of outsourcing services	3.388.134.899	382.323.458
	3.388.134.899	382.323.458

26 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Raw materials	1.122.466.480	1.135.378.942
Labour expenses	39.398.516.062	15.834.609.063
Depreciation expenses	2.355.467.817	2.291.746.750
Tax, Charge, Fee	2.224.289.739	2.212.407.185
Reversal/ Provision expenses	(1.926.026.230)	19.805.640.884
Expenses of outsourcing services	6.541.734.209	6.543.276.182
Other expenses in cash	20.195.534.298	11.255.200.395
	69.911.982.375	59.078.259.401

27 . OTHER INCOME

	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	784.640.000
Income from receiving sponsorship	1.210.374.074	-
Income from ground leasing	1.000	-
Others	335.376.503	307.535.535
	1.545.751.577	1.092.175.535

28 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Total profit before tax	1.161.704.883.597	525.412.044.024
Increase	12.847.544.100	70.081.468.356
Decrease	(1.174.552.427.697)	(595.493.512.380)
Taxable income	-	-
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	-	-
Tax payable at the beginning of the period	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Tax paid in the period	-	-
Corporate income tax payable at the end of the period	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)

29 . FINANCIAL INSTRUMENTS

The types of financial instruments of the Group:

	Carrying amount			
	30/06/2025		01/01/2025	
	Original Cost	Provision	Original Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	927.307.335.470	-	605.210.723.572	-
Trade and other receivables	3.667.084.063.634	(30.418.281.345)	3.466.958.346.678	(27.282.814.003)
Lendings	5.012.048.745.040	(692.258.794.895)	4.776.950.211.581	(697.351.685.551)
Long term investments	100.460.464.608	(10.571.130.603)	100.460.464.608	(12.502.557.136)
	9.706.900.608.752	(733.248.206.843)	8.949.579.746.439	(737.137.056.690)

	Carrying amount	
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Financial liabilities		
Borrowings and debts	15.757.307.943	31.514.615.897
Trade and other payables	71.702.915.941	379.168.275.352
Accrued expenses	3.592.390.987	6.144.102.975
	91.052.614.871	416.826.994.224

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities, excluding provision for doubtful debts and provision for diminution in value of trading securities which are presented in relevant notes.

Financial risk management

The Group's financial risks including market risk, credit risk and liquidity risk. The Group has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of General Directors of the Group is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Group's business operations will bear the risks of changes on prices, exchange rates and interest rates.

Price risk:

The Group bears price risk of equity instruments from short-term and long-term security investments due to uncertainty on future prices of the securities. Long-term securities are held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Group has no plans to sell these investments.

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/6/2025				
Long-term investment	-	89.889.334.005	-	89.889.334.005
	-	89.889.334.005	-	89.889.334.005
As at 01/01/2025				
Long-term investment	-	87.957.907.472	-	87.957.907.472
	-	87.957.907.472	-	87.957.907.472

Exchange rate risk:

The Group bears the risk of exchange rate due to fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument according to changes in exchange rates if borrowing, revenue and expenses of the Group are done in foreign currencies other than Vietnam Dong.

Interest rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Group has time or demand deposits, lendings and debts subject to floating interest rates. The Group manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Group has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, lendings and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/6/2025				
Cash and cash equivalents	927.307.335.470	-	-	927.307.335.470
Trade and other receivables	1.345.508.067.697	2.291.157.714.592	-	3.636.665.782.289
Lendings	3.952.206.676.326	367.583.273.819	-	4.319.789.950.145
	6.225.022.079.493	2.658.740.988.411	-	8.883.763.067.904
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	605.210.723.572	-	-	605.210.723.572
Trade and other receivables	1.132.047.316.113	2.307.628.216.562	-	3.439.675.532.675
Lendings	3.706.095.812.211	373.502.713.819	-	4.079.598.526.030
	5.443.353.851.896	2.681.130.930.381	-	8.124.484.782.277

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk in which the Group has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Group is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/6/2025				
Borrowings and debt	15.757.307.943	-	-	15.757.307.943
Trade and other payables	50.657.610.245	21.045.305.696	-	71.702.915.941
Accrued expenses	3.592.390.987	-	-	3.592.390.987
	70.007.309.175	21.045.305.696	-	91.052.614.871
As at 01/01/2025				
Borrowings and debt	31.514.615.897	-	-	31.514.615.897
Trade and other payables	362.951.365.114	16.216.910.238	-	379.168.275.352
Accrued expenses	6.144.102.975	-	-	6.144.102.975
	400.610.083.986	16.216.910.238	-	416.826.994.224

30 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

During the period, the Group has the transactions and balances at the end of the accounting period with related parties as follows:

Transactions during the period:

	Relation	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
		VND	VND
Revenue from management fee		14.216.305.153	12.906.897.117
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	3.658.020.280	4.264.890.096
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.386.142.190	1.216.911.982
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.311.520.196	1.313.253.949
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.557.134.883	726.594.169
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.323.144.301	1.307.737.046
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	96.114.445	44.279.413
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	609.702.391	866.741.705
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	834.727.788	704.689.775
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	554.861.398	88.026.496
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	791.023.771	1.305.040.581
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	523.798.158	263.117.100
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	449.497.000	447.056.890
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	42.526.465	240.725.575
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	78.091.887	117.832.340
Revenue from entrustment fee		42.941.080.064	39.154.391.493
- Vietnam Rubber Research Institute	Subsidiary	60.030.000	-
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	103.753.492
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	71.086.125	43.776.818
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	5.226.574	32.539.091
- VRG Kien Giang MDF JSC	Subsidiary	-	7.782.545
- VRG Japan Rubber Export JSC	Subsidiary	38.782.867.938	36.437.160.849
- Viet - Lao Rubber JSC	Associate	-	29.667.600
- Chu Se - Kampongthom Rubber JSC	Associate	71.961.927	2.916.218
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Associate	-	5.412.000
- Ben Thanh Rubber JSC	Associate	3.949.907.500	2.482.704.000
- Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd	Member of the Group	-	8.678.880
Concentrated profits receivables from subsidiaries that		281.617.332.985	208.702.052.014
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	18.205.891.488	45.826.147.430
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	16.464.952.478	3.739.096.965
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	19.987.427.741	38.518.149.380
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8.214.461.893	17.328.751.968
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.121.423.518	6.830.873.112
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	466.341.455
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11.412.796.607	11.690.756.680
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	13.145.293.271	19.901.693.526
- Rubber Co., Ltd	Subsidiary	39.513.352.465	(24.959.380.324)
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	17.513.255.295	45.006.392.700
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	112.787.131.792	34.779.544.263
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	14.251.346.437	9.573.684.859

Transactions during the period:

	Relation	From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024
		VND	VND
Dividends or distributed profits		536.528.472.000	216.147.379.283
- Mechanical Rubber JSC	Subsidiary	-	1.620.000.000
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	-	76.756.680.000
- Geru Star Sport JSC	Subsidiary	-	566.560.000
- MDF Wooding VRG - Dongwha JSC	Associate	490.000.000.000	112.700.000.000
- VRG Long Thanh Investment and Development Corporation	Associate	30.800.000.000	-
- Viet Lao Rubber JSC	Associate	-	17.635.982.983
- Viet Lao Power JSC	Received investment	13.134.440.000	-
- Sai Gon VRG Investment Holding Corporation	Received investment	2.594.032.000	1.933.440.000
- Thuan An Wood Processing JSC	Received investment	-	614.716.300
- EVN International JSC	Received investment	-	4.320.000.000
		3.128.282.855	5.443.273.864
Lending interest			
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	229.249.369	266.507.403
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	63.837.885	199.043.245
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	29.566.112	77.546.206
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	22.416.609	67.496.160
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	17.718.395	47.404.476
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153.616.074	175.561.183
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	12.247.540	39.127.096
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	49.560.981	170.205.717
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	104.696.785	320.918.439
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	209.978.190	231.074.990
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	99.796.858
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	98.844.414	98.844.414
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	(686.428.745)	795.746.680
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	2.822.979.246	2.854.000.997
		440.519.380.088	382.912.418.154
Purchasing goods and services			
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	7.147.636.715	10.935.225.000
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	638.592.500	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	16.530.869.529	12.292.037.554
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5.139.750.000	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	7.442.064.000
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	7.056.075.398	18.951.766.313
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	7.706.045.834	10.314.184.458
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11.576.250.000	10.804.000.000
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	35.512.365.067	41.834.571.848
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	7.445.000.000	6.385.698.000
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	7.993.440.000
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.119.577.989	-
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	-	1.862.784.000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	11.648.280.000	-
- Tay Ninh Rubber JSC	Subsidiary	-	8.252.936.000
- Dien Bien Rubber JSC	Subsidiary	15.593.793.152	8.468.250.000
- Lai Chau Rubber JSC	Subsidiary	15.967.180.285	1.677.900.000
- Sa Thay Rubber JSC	Subsidiary	18.422.679.694	18.494.757.842
- Son La Rubber JSC	Subsidiary	26.376.098.910	4.273.500.000

- Lai Chau II Rubber JSC	Subsidiary	9.679.488.202	10.319.575.000
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	-	6.158.678.400
- Dong Nai Kratie Rubber JSC	Associate	20.061.343.890	-
- Chumomray Rubber Co., Ltd	Member of the Group	17.523.113.449	4.834.046.892
- Ba Ria Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	-	12.769.794.288
- Krongbuk Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	-	29.937.125.400
- Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited	Member of the Group	10.023.331.500	-
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Member of the Group	58.278.496.332	51.079.177.150
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	23.800.129.746	8.030.883.059
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	80.152.093.896	68.311.694.200
- Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd	Member of the Group	-	17.070.501.000
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	Member of the Group	24.121.188.000	4.417.827.750
Receiving from advance to construction in progress		8.609.223.797	8.692.631.594
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	7.000.000.000
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	850.440.043
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	842.191.551
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8.609.223.797	-

Outstanding balances at the end of the accounting period:

	Relation	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Short-term trade receivables		10.855.896.621	7.383.915.524
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	85.221.144	85.246.535
- VRG Japan Rubber Export JSC	Subsidiary	10.770.675.477	7.127.886.414
- Vietnam Rubber Research Institute	Subsidiary	-	125.435.427
- Kon Tum Rubber Wood Manufacturing Co., Ltd	Member of the Group	-	45.347.148
Short-term prepayments to suppliers		202.922.019.650	18.500.000
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	3.144.974.448	-
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	60.000.000.000	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	41.602.982.178	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	47.748.494.435	-
- Sa Thay Rubber JSC	Subsidiary	-	18.000.000
- Yen Bai Rubber JSC	Subsidiary	14.500.000.000	-
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.656.854.032	-
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	-	500.000
- Tay Ninh Siemreap Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	30.370.213.440	-
- Chumomray Rubber Co., Ltd	Member of the Group	2.898.501.117	-

Outstanding balances at the end of the accounting period:

	Relation	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables from advance to business capital		10.122.169.876	10.122.169.876
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.922.169.876	6.922.169.876
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.200.000.000	3.200.000.000
Receivables from advance to construction in progress		2.287.957.714.592	2.304.428.216.562
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	524.552.659.475	524.552.659.475
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	213.738.989.400	213.738.989.400
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26.200.000.000	26.200.000.000
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	2.120.416.536
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153.947.926.443	153.947.926.443
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	101.435.911.551	101.435.911.551
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	277.607.996.594	277.607.996.594
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	50.469.466.667	50.469.466.667
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	212.167.758.113	212.167.758.113
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.000.000.000	3.000.000.000
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	131.471.502.915	131.471.502.915
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	116.875.782.453	117.357.987.743
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	84.291.291.160	84.291.291.160
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	106.577.201.846	111.835.858.193
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153.283.653.523	153.283.653.523
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	127.405.621.861	136.014.845.658
- Rubber Medical Center	Subsidiary	4.931.952.591	4.931.952.591
Receivables from Dividends or distributed profits		254.756.240.000	108.392.000.000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	-	105.800.000.000
- EVN International JSC (1)	Associate	2.592.000.000	2.592.000.000
Receivables from accrued interest		14.890.562.018	15.629.585.762
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	5.614.936.743	6.353.950.487
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.275.625.275	9.275.625.275
Receivables from interest of AFD lendings		2.691.929.319	2.050.657.742
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	229.249.369	248.068.461
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	12.247.540	22.435.759
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	17.718.395	30.307.780
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	63.837.885	132.487.995
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	29.566.112	53.167.131
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	22.416.609	45.325.889
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	104.696.785	226.463.716
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	640.482.971	222.834.043
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.091.573.028	894.970.402
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	480.140.625	174.596.566

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

	Relation	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Receivables from concentrated profits		855.285.265.200	757.576.415.487
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	243.771.414.796	176.970.066.118
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	37.528.852.465	149.316.160.239
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	76.852.045.504	79.223.915.838
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	174.203.240.597	113.655.773.933
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	76.232.140.074	63.139.700.308
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	13.145.293.271	1.226.113.567
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	33.623.049.573	35.678.842.357
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	67.966.637.842	49.850.367.909
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	39.578.805.799	11.174.416.173
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26.230.623.705	6.387.281.064
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	56.658.923.565	54.401.159.608
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	6.058.380.364
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.991.480.310	3.991.480.310

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

	Relation	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Receivables from centralized management fees		52.524.021.171	64.445.876.452
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	8.793.538.198	13.381.281.028
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.118.675.601	5.465.948.438
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	125.792.500	797.542.120
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.929.044.995	8.331.141.482
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.323.144.301	6.991.840.321
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	18.748.543.586	16.104.012.413
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	552.685.525	640.690.390
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.855.986.173	1.097.093.346
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	449.497.000	1.266.691.707
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.546.054.505	2.552.145.169
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	788.129.058	1.144.556.076
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.371.316.693	2.662.832.862
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	791.023.771	2.253.459.507
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	130.589.265	1.756.641.593

Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

	Relation	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables from centralized funds		20.800.456.162	37.502.055.936
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	4.351.193.307	4.351.193.307
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.789.702.099	4.789.702.099
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	775.966.882
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	5.234.723.675
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	5.655.013.852
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8.447.871.315	8.447.871.315
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	384.717.005	384.717.005
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	1.028.864.511
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.792.210.407	1.792.210.407
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	978.201.032	978.201.032
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	650.498.114
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	1.217.074.882
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	722.419.617
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	56.560.997	1.139.976.403
- Public Sector entities	Subsidiary	-	333.622.835
		19.058.217.143	221.544.397.241
Short-term trade payables			
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	24.699.276.000
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	6.365.844.897
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	7.735.453.943	★
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	66.672.981.900
- Vietnam Rubber Research Institute	Subsidiary	-	622.197.400
- Lai Chau II Rubber JSC	Subsidiary	-	22.294.569.413
- Lai Chau Rubber JSC	Subsidiary	-	11.346.930.000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	2.352.294.000	-
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	-	32.313.600
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	8.970.469.200	6.061.672.737
- Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd	Member of the Group	-	15.252.030.675
- Dau Tieng - Viet Lao Rubber Joint Stock Development Company Limited	Member of the Group	-	3.250.086.944
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	Member of the Group	-	64.187.305.875
- Dong Phu Rubber Technical JSC	Member of the Group	-	45.000.000
- Vietnam Rubber Magazine	Subsidiary	-	714.187.800

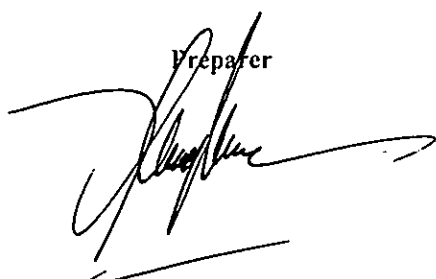
Outstanding balances at the end of the accounting period: (continued)

	Relation	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Payables on entrustment fee of export rubber		-	4.113.583.501
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	4.113.583.501
Deposits, collateral received		63.685.041	63.685.041
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	36.189.749	36.189.749
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	27.495.292	27.495.292
Profit payable to members		-	25.592.194.034
- Quang Tri Rubber One Member Co., Ltd	Subsidiary	-	25.592.194.034
Lending receivables		347.632.685.541	347.632.685.541
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC	Associate	92.278.244.169	92.278.244.169
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	181.362.095.404	181.362.095.404
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	73.992.345.968	73.992.345.968
AFD lending receivables		43.850.207.345	57.799.936.355
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.134.608.879	10.914.199.712
- Krong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	444.501.553	889.003.092
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	637.415.141	1.274.830.273
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.844.762.562	5.778.423.901
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.063.634.036	2.127.268.066
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.010.255.849	2.020.511.658
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.207.056.606	4.620.612.577
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.667.113.626	9.334.227.983
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.463.148.479	9.463.148.479
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.454.650.114	4.454.650.114
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.923.060.500	6.923.060.500

31 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial Position and Notes are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flows and Notes are taken from the Separate Financial Statements for the period from 01/04/2024 to 30/06/2024.

Preparer



Do Phu Hong Quan

Accounting in charge



Luu Thi To Nhu

Ho Chi Minh City, July 29, 2025



Le Thanh Hung